

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU KỲ
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.118.361.227.928	1.122.331.135.325
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		28.270.205.967	105.884.393.430
1. Tiền	111		387.782.740	399.568.616
2. Các khoản tương đương tiền	112		27.882.423.227	105.484.824.814
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		811.903.846.166	768.783.846.166
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		811.903.846.166	768.783.846.166
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		90.076.020.163	71.462.233.281
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		33.850.707.214	36.931.222.307
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4.109.310.923	4.334.355.403
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		83.071.591.574	61.152.245.119
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn nợ khó đòi (*)	137		(30.955.589.548)	(30.955.589.548)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		164.736.090.115	165.904.761.748
1. Hàng tồn kho	141		165.182.790.769	166.351.462.402
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(446.700.654)	(446.700.654)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		23.375.065.517	10.295.900.700
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		20.915.108.990	9.129.677.643
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		7.512.700	-
3. Thuế & các khoản khác phải thu Nhà nước	153		2.452.443.827	1.166.223.057
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.404.250.402.767	1.481.699.039.378
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3.600.000.000	3.600.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị phụ thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		3.600.000.000	3.600.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		125.405.332.632	132.205.982.383
1. Tài sản cố định hữu hình	221		115.714.253.632	122.435.073.457
. Nguyên giá	222		453.146.298.095	452.166.301.799
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(337.432.044.463)	(329.731.228.342)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
. Nguyên giá	225		-	-
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		9.691.079.000	9.770.908.926
. Nguyên giá	228		13.637.610.540	13.538.710.540
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3.946.531.540)	(3.767.801.614)
III. Bất động sản đầu tư	230		111.632.025.568	113.157.639.718

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU KỲ
1	2	3	4	5
. Nguyên giá	231		139.472.190.801	139.472.190.801
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(27.840.165.233)	(26.314.551.083)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		190.393.313.577	187.170.563.117
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		190.393.313.577	187.170.563.117
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		922.943.451.023	994.943.451.023
1. Đầu tư vào công ty con	251		743.936.641.046	743.936.641.046
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		164.487.236.101	236.487.236.101
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		54.602.700.450	54.602.700.450
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(40.083.126.574)	(40.083.126.574)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản đầu tư dài hạn khác	260		50.276.279.967	50.621.403.137
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		37.669.949.816	38.015.072.986
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		12.606.330.151	12.606.330.151
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2.522.611.630.695	2.604.030.174.703
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		631.301.103.868	713.275.026.393
I. Nợ ngắn hạn	310		615.007.022.578	696.929.016.603
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311		86.162.547.703	86.828.705.389
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		608.671.214	666.313.980
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		11.264.591.266	16.983.157.820
4. Phải trả người lao động	314		21.672.224.720	23.263.559.661
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		69.856.044.461	59.103.619.971
6. Phải trả nội bộ	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		160.465.121.262	230.760.603.085
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		219.560.916.980	228.060.916.980
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		45.416.904.972	51.262.139.717
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		16.294.081.290	16.346.009.790
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		10.997.400.000	11.005.597.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		270.725.516	270.725.516
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Dự phòng phải trả dài hạn	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		5.025.955.774	5.069.687.274
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.891.310.526.827	1.890.755.148.310
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.891.310.526.827	1.890.755.148.310
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.690.510.000.000	1.690.510.000.000

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU KỲ
1	2	3	4	5
. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		-	-
. Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		141.490.924.382	141.490.924.382
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		58.853.334.275	58.297.955.758
. LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		58.297.955.758	58.297.955.758
. LNST chưa phân phối kỳ này	421b		555.378.517	-
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		456.268.170	456.268.170
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		2.522.611.630.695	2.604.030.174.703

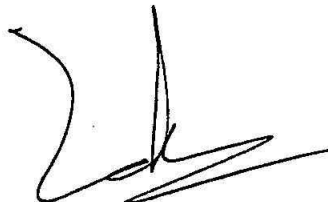
Người lập biểu

Kế Toán Trưởng

Lập ngày 08 tháng 8 năm 2023
Tổng Giám Đốc



Đỗ Thị Kim Anh



Ngô Thu Dung



Phạm Thiết Hòa

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 2 Năm 2023

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		320.706.106.370	333.656.454.014
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		4.884.288.383	4.123.375.381
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		315.821.817.987	329.533.078.633
4. Giá vốn hàng bán	11		282.974.727.717	271.423.880.994
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		32.847.090.270	58.109.197.639
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		43.701.294.258	21.965.366.343
Trong đó: Lợi nhuận từ công ty con chuyển về			30.324.261.909	12.952.024.620
7. Chi phí tài chính	22		-	-
Trong đó : Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25		14.600.778.806	15.637.949.144
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		68.312.230.588	52.801.276.063
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30= 20 + (21-22)-(25+26)}	30		(6.364.624.866)	11.635.338.775
11. Thu nhập khác	31		7.257.735.671	262.419.276
12. Chi phí khác	32		337.732.288	657.067.275
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		6.920.003.383	(394.647.999)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		555.378.517	11.240.690.776
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51			-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		555.378.517	11.240.690.776
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

(*) Chỉ áp dụng tại công ty cổ phần

Lập ngày 8 tháng 8 năm 2023

Người lập biểu

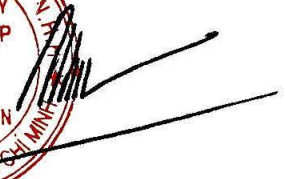
Kế Toán Trưởng

Tổng Giám Đốc









Đỗ Thị Kim Anh

Ngô Thu Dung

Phạm Thiết Hòa

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý 2 năm 2023

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ	
			KỲ NÀY	KỲ TRƯỚC
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		327.973.700.419	697.252.813.314
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(287.786.372.828)	(603.925.072.576)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(46.524.909.157)	(100.519.454.748)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-	-
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		11.368.709.116	19.651.920.768
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(57.321.623.396)	(47.532.844.488)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(52.290.495.846)	(35.072.637.730)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(788.349.200)	(24.963.773.934)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	180.980.818
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(488.100.000.000)	(1.148.348.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		444.980.000.000	1.170.905.549.932
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		18.584.657.583	96.317.305.724
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(25.323.691.617)	94.092.062.540
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(77.614.187.463)	59.019.424.810
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		105.884.393.430	46.864.968.620
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		28.270.205.967	105.884.393.430

Lập biểu

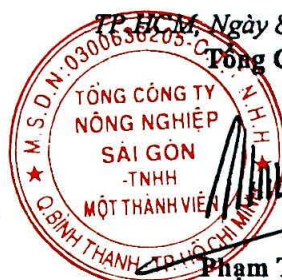
Kế Toán Trưởng



Đỗ Thị Kim Anh



Ngô Thu Dung



TP. HCM, Ngày 8 tháng 8 năm 2023

Tổng Giám Đốc


Phạm Thiết Hòa